

# TMT - KC KC **700D2**

**2 PHIÊN BẢN ĐỘNG CƠ**

**TẢI TRỌNG: 7 TẤN**



# NỘI THẤT

TIỆN NGHI, SANG TRỌNG VÀ HIỆN ĐẠI



- Nội thất được trang bị hệ thống điều hòa, đài FM, cổng sạc tàu thuốc
- Đồng hồ trung tâm tích hợp màn hình LCD hiện đại hiển thị đầy đủ thông tin
- Trang bị kính điện tiện lợi cho người dùng





Cụm đèn pha thiết kế hiện đại và dải led định vị ban ngày



Mặt ca lăng với các thanh mạ chrome bắt mắt



Cầu sau 6,5 tấn tỉ số truyền 6,33

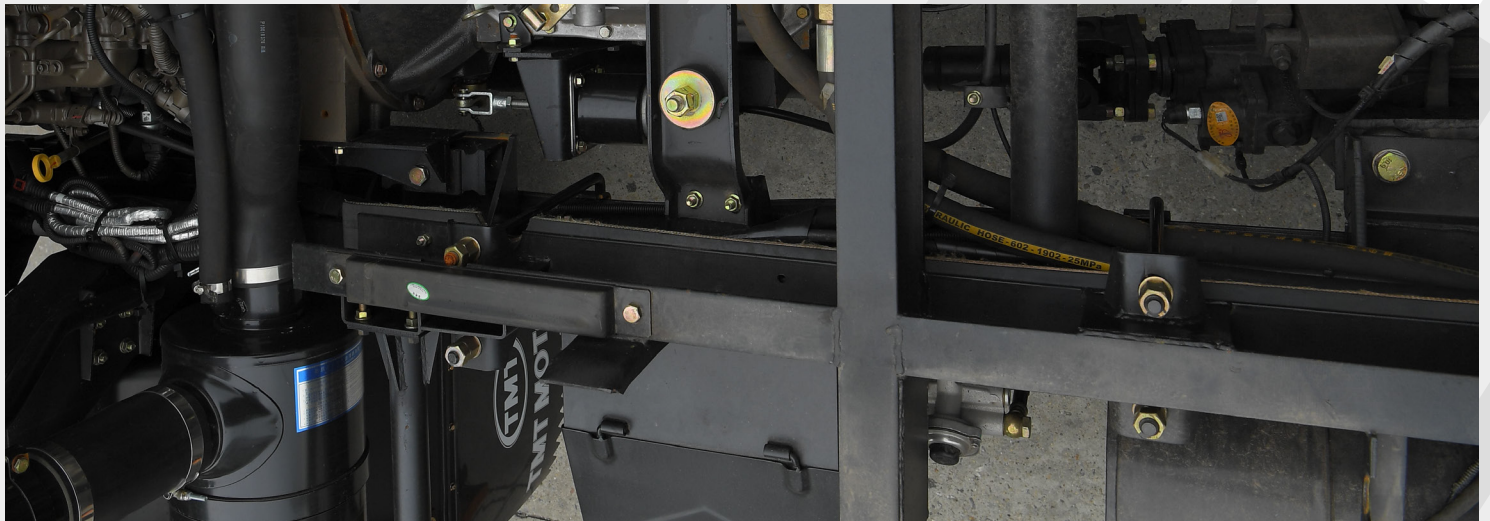


Treo trước sau kiểu phụ thuộc, 9 là nhíp trước, 13 là nhíp sau và 8 là nhíp phụ, giảm chấn thủy lực



Hệ thống ben HG-F160x600; đường kính 160mm và HG-F180x660; đường kính 180 mm

Khung xe chịu lực 2 lớp 5+4 (mm) chắc chắn giúp xe di chuyển ổn định trên các cung đường xấu



# THÔNG SỐ KỸ THUẬT KC 700D2

| THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATION                | ĐỘNG CƠ YC4D140-48                                             | ĐỘNG CƠ YC4E140-48                                             |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| <b>KIỂU LOẠI XE</b>                              |                                                                |                                                                |
| Loại phương tiện                                 | Ô tô tải (tự đổ)                                               | Ô tô tải (tự đổ)                                               |
| Nhãn hiệu                                        | TMT                                                            | TMT                                                            |
| Mã kiểu loại                                     | KC10370D2-E4                                                   | KC10570D2-E4                                                   |
| Công thức bánh xe                                | 4x4                                                            | 4x4                                                            |
| <b>KHỐI LƯỢNG (kg)</b>                           |                                                                |                                                                |
| Khối lượng bản thân                              | 5920                                                           | 7415                                                           |
| Tải trọng                                        | 7000/7000                                                      | 6400/6400                                                      |
| Trọng lượng toàn bộ                              | 13115/13115                                                    | 14010/14010                                                    |
| Số chỗ ngồi                                      | 3(195kg)                                                       | 3(195kg)                                                       |
| <b>KÍCH THƯỚC (mm)</b>                           |                                                                |                                                                |
| Kích thước bao (dài x rộng x cao)                | 5935x2290x2730                                                 | 6270x2500x2890                                                 |
| Kích thước lòng thùng                            | 3760x2090x680                                                  | 3970x2255x595                                                  |
| Khoảng cách trục                                 | 3325                                                           | 3620                                                           |
| Vết bánh xe trước/sau                            | 1820/1710                                                      | 1985/1870                                                      |
| Vết bánh xe trước/sau                            | 2010                                                           | 2210                                                           |
| <b>ĐỘNG CƠ</b>                                   |                                                                |                                                                |
| Kiểu loại động cơ                                | YC4D140-48                                                     | YC4E140-48                                                     |
| Nhiên liệu, xi lanh, làm mát                     | Diesel, 4 kỳ, 4 xi lanh thẳng hàng, làm mát bằng nước, tăng áp | Diesel, 4 kỳ, 4 xi lanh thẳng hàng, làm mát bằng nước, tăng áp |
| Thể tích làm việc (cm³)                          | 4214                                                           | 4260                                                           |
| Công suất lớn nhất (kW)/ Tốc độ quay (v/ph)      | 103/2800                                                       | 103/2600                                                       |
| Tiêu chuẩn khí thải                              | Euro 4                                                         | Euro 4                                                         |
| <b>HỆ THỐNG TRUYỀN LỰC VÀ CHUYỂN ĐỘNG</b>        |                                                                |                                                                |
| Kiểu loại/dẫn động ly hợp                        | Đĩa ma sát khô/Dẫn động thủy lực, trợ lực khí nén              | Đĩa ma sát khô/Dẫn động thủy lực, trợ lực khí nén              |
| Mã hiệu/loại/số cấp tiến - Lùi/điều khiển hộp số | 653-264-80/Hộp số cơ khí/6 số tiến + 1 số lùi/Cơ khí           | 17JK66A-00020-LSY/Hộp số cơ khí/6 số tiến + 1 số lùi/Cơ khí    |
| Vị trí cầu chủ động                              | Cầu trước, cầu sau                                             | Cầu trước, cầu sau                                             |
| Cầu trước                                        | LS23F633-045W02; 4,5 tấn; tỉ số truyền 6,33                    | LS23F671-050W01S; 6 tấn; tỉ số truyền 6,7                      |
| Cầu sau                                          | LS24E633-090W01; 9 tấn; tỉ số truyền 6,33                      | LS24A672-130W01S; 13 tấn; tỉ số truyền 6,7                     |
| Lốp                                              | 9.00-20                                                        | 10.00-20                                                       |
| <b>HỆ THỐNG TREO</b>                             |                                                                |                                                                |
| Hệ thống treo trước                              | 9 lá                                                           | 9 lá                                                           |
| Hệ thống treo sau                                | Nhíp chính 13 lá, nhíp phụ 9 lá                                | Nhíp chính 13 lá, nhíp phụ 8 lá                                |
| <b>HỆ THỐNG LÁI</b>                              |                                                                |                                                                |
| Mã hiệu                                          | 3404YJ-010XB                                                   | 3401G-010GFD                                                   |
| Loại cơ cấu lái                                  | Trục vít ê cu bi                                               | Trục vít ê cu bi                                               |
| Trợ lực                                          | Trợ lực thủy lực                                               | Trợ lực thủy lực                                               |
| <b>HỆ THỐNG PHANH</b>                            |                                                                |                                                                |
| Hệ thống phanh chính                             | Tang trống dẫn động khí nén                                    | Tang trống dẫn động khí nén                                    |
| Loại cơ cấu phanh                                |                                                                |                                                                |
| <b>THÂN XE</b>                                   |                                                                |                                                                |
| Cabin                                            | Cabin lật                                                      | Cabin lật                                                      |
| Loại thân xe                                     | Khung xe chịu lực 2 lớp 8+5 (mm)                               | Khung xe chịu lực 2 lớp 8+4 (mm)                               |
| Chassis (mm)                                     | 239x70x(8+5) (mm)                                              | 258x70x(8+4) (mm)                                              |
| Loại dây đai an toàn cho người lái               | Dây đai 3 điểm                                                 | Dây đai 3 điểm                                                 |
| <b>THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG</b>                      |                                                                |                                                                |
| Hệ thống Ben                                     | HG-F160x600; đường kính 160mm                                  | HG-F180x660; đường kính 180 mm                                 |
| <b>KHÁC</b>                                      |                                                                |                                                                |
| Màu sắc                                          | Tùy chọn                                                       | Tùy chọn                                                       |
| Loại ắc quy/Điện áp dung lượng                   | 2x12Vx100Ah                                                    | 2x12Vx100Ah                                                    |
| Dung tích thùng dầu (lít)                        | 140 lít                                                        | 165 lít                                                        |
| Tiêu hao nhiên liệu                              | Tuỳ cung đường và tải trọng                                    | Tuỳ cung đường và tải trọng                                    |